CTCP Đầu tư Xây dựng số 5 (UPCOM: CI5)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,400
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,900 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20
Số lượng CPLH (CP)	2,699,922
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.29)
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
CI5	0.0%	10.4%	-9.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

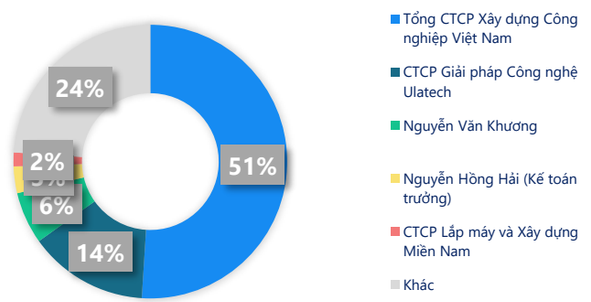

Phân tích Dupont

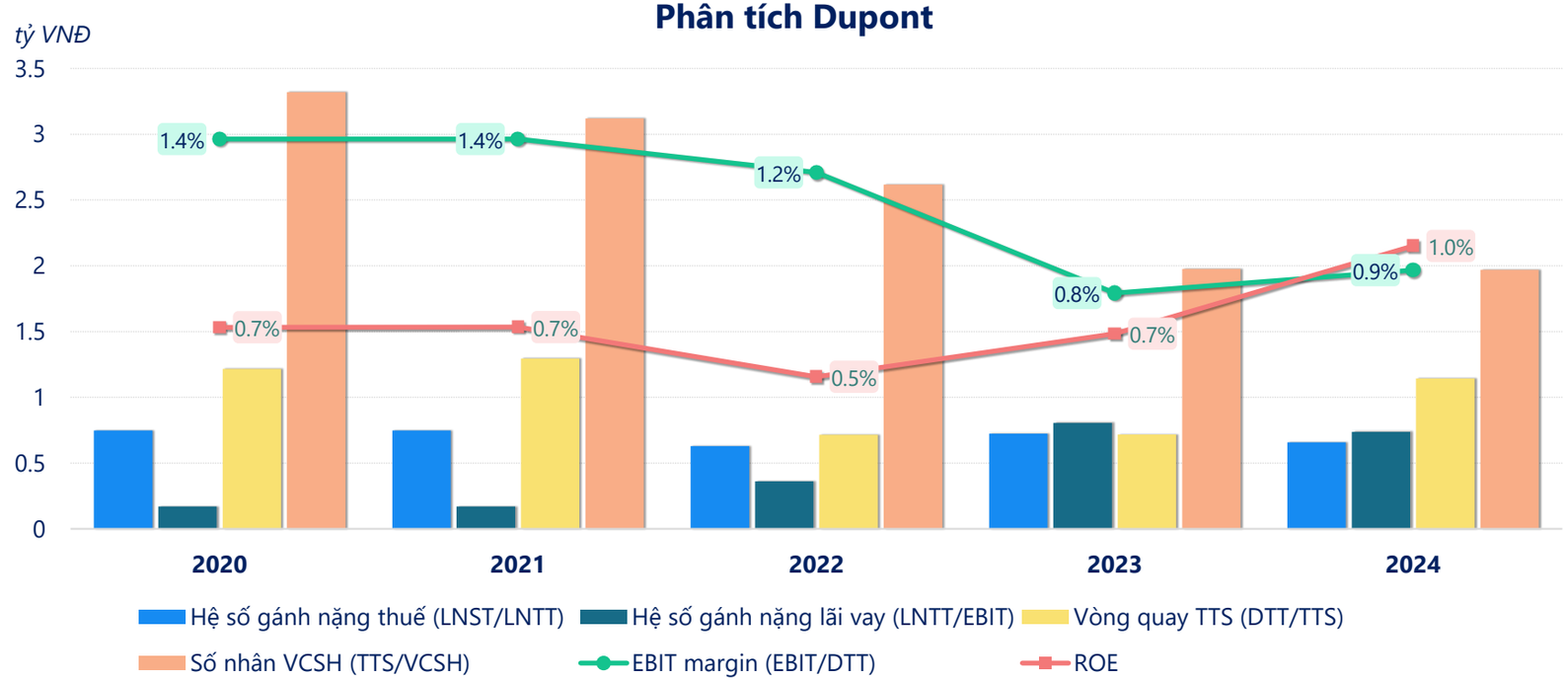

DT thuần
2024

80.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 29.9| 59.0%

LN sau thuế
2024

0.35

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.11| 45.3%

ROE
2024

1.0%

+/- YoY: ▲ 0.3%

ROA
2024

0.5%

+/- YoY: ▲ 0.2%

Kết quả kinh doanh

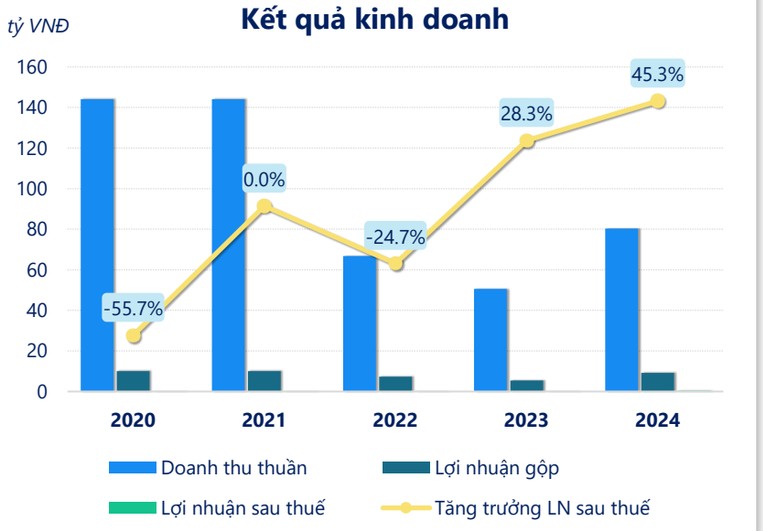

Kết quả kinh doanh **CI5** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 59.0%** đạt **80.38** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 45.3%** đạt **0.35** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **0.90%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.66**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.74**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

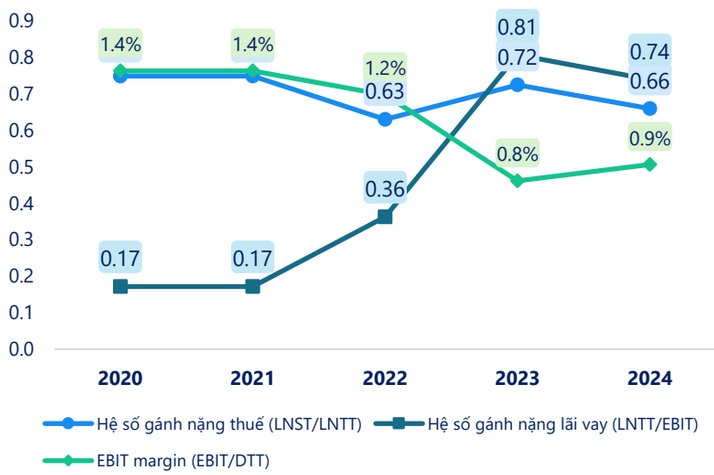

Vòng quay tài sản và ROE

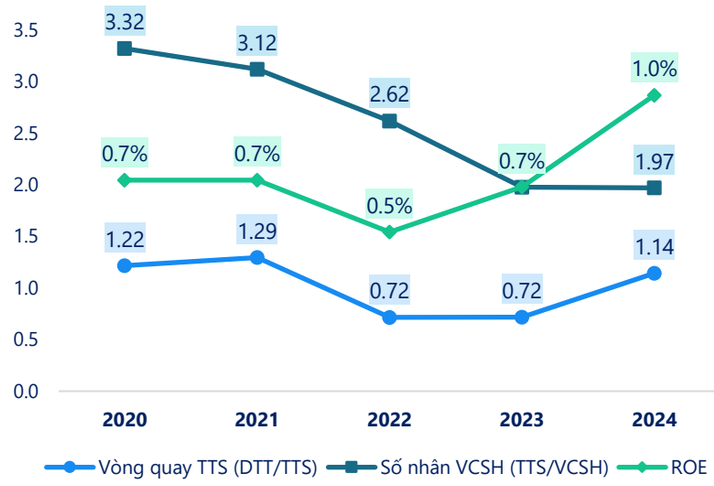

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.14**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.97** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

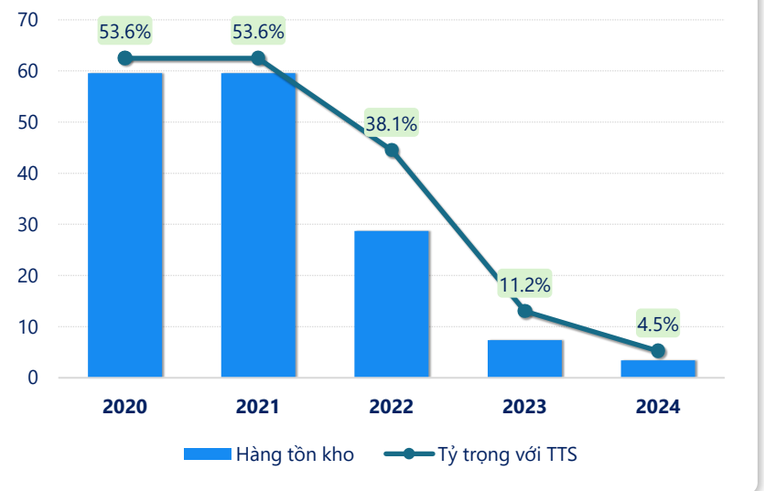

Chỉ số thanh khoản

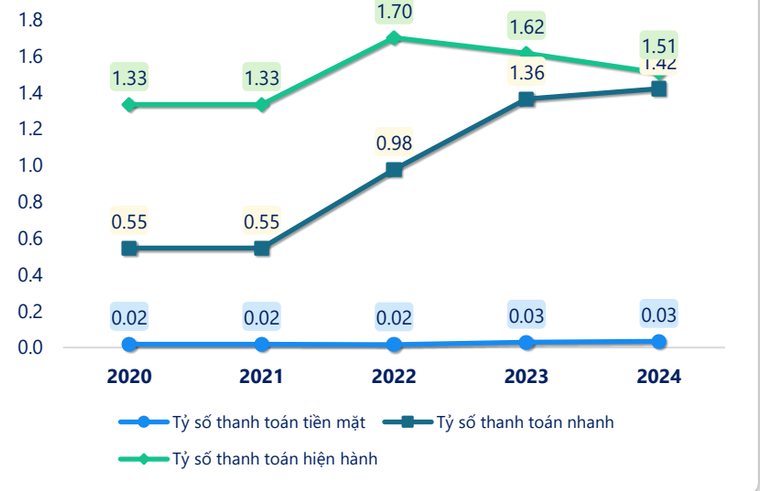

Nợ vay

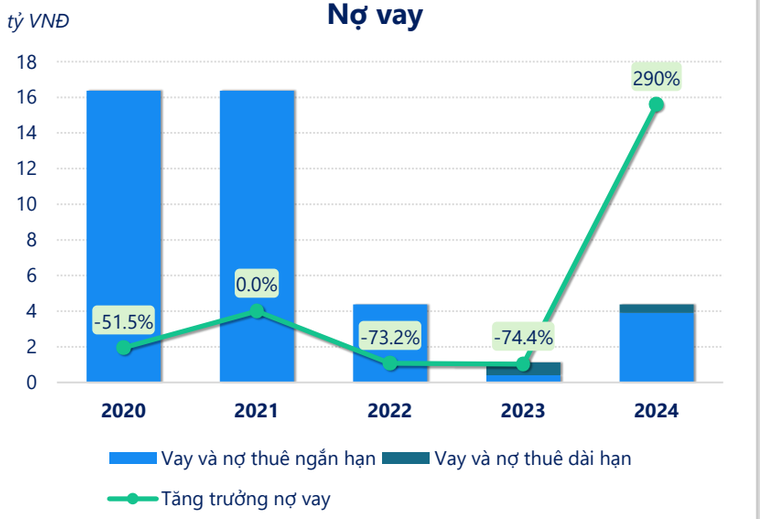

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

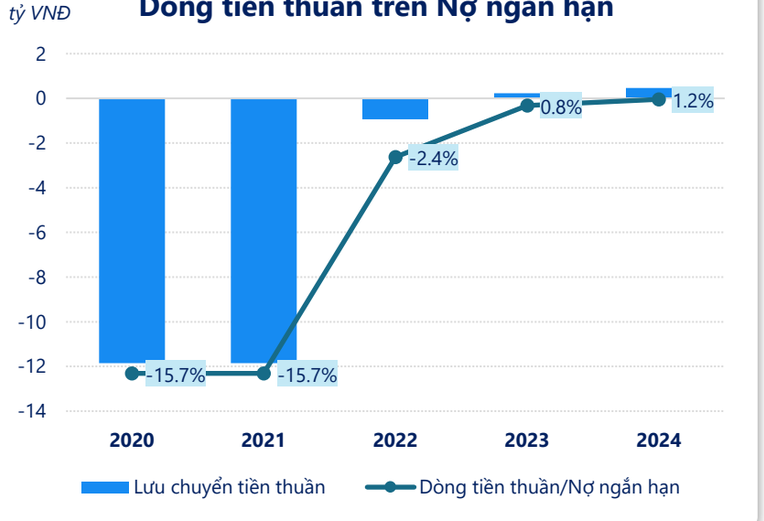

Vốn chủ sở hữu

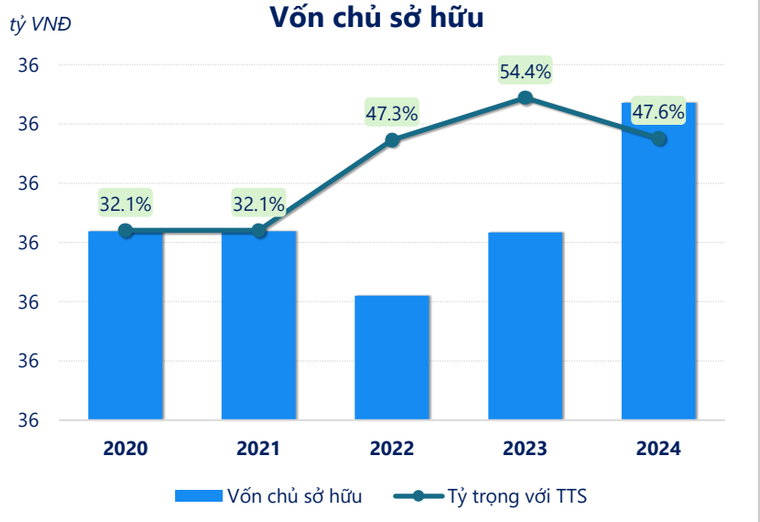

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**75.2**	**65.5**	**14.7%**
Tài sản ngắn hạn	58.7	47.1	24.6%
Tiền và tương đương tiền	1.33	0.87	53.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.30	-100%
Phải thu ngắn hạn	54.0	38.6	39.8%
Hàng tồn kho	3.38	7.33	-53.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0	
Tài sản dài hạn	**16.4**	**18.4**	**-10.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.74	4.08	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**12.7**	**14.3**	**-11.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	39.4	29.9	31.8%
Nợ ngắn hạn	**38.9**	**29.2**	**33.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.90	0.40	879%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.15	6.35	12.6%
Nợ dài hạn	0.48	0.72	-34.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.48	0.72	-34.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35.8**	**35.7**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**35.8**	**35.7**	**0.3%**
Vốn điều lệ	27.0	27.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**144**	**144**	**66.7**	**50.5**	**80.4**
Giá vốn hàng bán	134	134	59.4	45.1	71.1
Lợi nhuận gộp	**10.0**	**10.0**	**7.29**	**5.44**	**9.25**
Doanh thu HĐTC	0.27	0.27	0.22	0.11	0.10
Chi phí TC	1.62	1.62	0.53	0.08	0.19
Chi phí lãi vay	**1.62**	**1.62**	**0.53**	**0.08**	**0.19**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.43	0.43	0	0	0
Chi phí QLDN	7.93	7.93	6.57	5.09	8.59
LN thuần từ HĐKD	**0.32**	**0.32**	**0.41**	**0.38**	**0.57**
Lợi nhuận khác	0.01	0.01	-0.11	-0.05	-0.04
LN trước thuế	**0.33**	**0.33**	**0.30**	**0.33**	**0.53**
Lợi nhuận sau thuế	**0.25**	**0.25**	**0.19**	**0.24**	**0.35**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.25**	**0.25**	**0.19**	**0.24**	**0.35**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.30	3.30	1.13	3.39	-2.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.22	2.22	0.47	0.10	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.4	-17.4	-2.54	-3.26	3.25
Tiền đầu kỳ	13.2	13.2	1.57	0.63	0.87
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.9**	**-11.9**	**-0.94**	**0.23**	**0.46**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.38	1.38	0.63	0.87	1.33